

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng
Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Trần Đức Danh
Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Lê Trung Kiên
Bà Đậu Thị Nga

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 24/4/2021
Bổ nhiệm ngày 24/4/2021

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Đặng Ngọc Long
Ông Lê Trung Kiên
Ông Nguyễn Đình Dũng
Ông Lê Ngọc Tình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 14/12/2021
Bổ nhiệm ngày 14/12/2021

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.593.977.961	588.663.014.053
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	179.796.711.341	45.431.938.636
1.	Tiền	111		179.796.711.341	45.431.938.636
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.850.052.414	242.323.265.823
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	207.420.481.582	196.592.461.679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.325.544.661	2.369.333.781
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	52.118.155.574	48.434.216.875
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(9.014.129.403)	(5.072.746.512)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	194.128.248.617	294.889.446.664
1.	Hàng tồn kho	141		195.382.492.526	297.147.795.264
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.254.243.909)	(2.258.348.600)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.818.965.589	6.018.362.930
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.335.867.677	6.018.362.930
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	483.097.912	0
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		786.389.912.431	876.422.572.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
II.	Tài sản cố định	220		533.681.066.886	602.952.193.862
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	531.046.833.844	601.965.495.240
	- Nguyên giá	222		3.010.016.955.173	2.969.043.351.635
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.478.970.121.329)	(2.367.077.856.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.634.233.042	986.698.622
	- Nguyên giá	228		4.923.418.370	2.918.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.289.185.328)	(1.932.224.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.710.027.315	49.281.191.236
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	61.710.027.315	49.281.191.236
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		166.671.764.248	200.893.802.839
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.102.056.370	80.887.732.302
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	114.569.707.878	120.006.070.537
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.422.983.890.392	1.465.085.586.596

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		473.180.369.339	517.127.749.685
I.	Nợ ngắn hạn	310		458.678.549.060	488.009.082.557
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	190.733.801.316	213.518.421.884
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.618.806.182	1.059.941.635
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	35.850.432.099	40.406.855.757
4.	Phải trả người lao động	314		23.164.186.858	16.880.158.996
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.563.166.987	2.601.386.480
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.527.894.994	6.703.017.037
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	163.694.333.814	200.814.350.397
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.525.926.810	6.024.950.371
II.	Nợ dài hạn	330		14.501.820.279	29.118.667.128
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	8.016.949.463	24.351.837.125
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.484.870.816	4.766.830.003
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		949.803.521.053	947.957.836.911
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	949.803.521.053	947.957.836.911
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.963.394.647	1.117.710.505
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.710.505	130.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.845.684.142	1.117.580.505
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.422.983.890.392	1.465.085.586.596



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	486.615.627.177	421.208.633.501	1.838.900.687.683	1.688.968.187.802
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		486.615.627.177	421.208.633.501	1.838.900.687.683	1.688.968.187.802
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	411.946.442.427	355.591.926.136	1.591.990.308.391	1.475.102.038.834
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		74.669.184.750	65.616.707.365	246.910.379.292	213.866.148.968
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	657.030.257	442.711.348	2.179.672.324	2.129.490.260
7.	Chi phí tài chính	22	23	1.791.386.798	3.096.848.523	10.748.243.988	15.864.220.729
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.560.159.938	3.050.589.309	9.947.621.389	15.384.630.325
8.	Chi phí bán hàng	25		49.943.132.142	44.160.876.839	169.775.872.562	123.001.483.362
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.183.837.886	19.616.316.273	69.445.250.019	77.637.792.423
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		407.858.181	-814.622.922	-879.314.953	-507.857.286
11.	Thu nhập khác	31	24	622.556.978	1.657.318.700	4.900.843.450	2.262.199.957
12.	Chi phí khác	32	25	22.778.443	254.530.704	1.483.015.959	271.525.387
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		599.778.535	1.402.787.996	3.417.827.491	1.990.674.570
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.007.636.716	588.165.074	2.538.512.538	1.482.817.284
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.542.284.583	8.718.738.884	17.027.716.058	17.136.814.375
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(8.200.854.514)	(8.468.781.464)	(16.334.887.662)	(16.771.577.596)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		666.206.647	338.207.654	1.845.684.142	1.117.580.505
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		9	5	26	10



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		2.538.512.538	1.482.817.284
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	129.774.091.529	136.378.384.645
	- Các khoản dự phòng	03.		4.655.319.013	3.774.152.629
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.			(712.183)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(1.165.764.806)	(2.577.724.030)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	9.947.621.389	15.384.630.325
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		145.749.779.663	154.441.548.670
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(14.664.491.052)	(42.930.586.253)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		107.201.665.397	(17.669.822.501)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(16.828.585.265)	(35.359.686.930)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		24.468.171.185	6.724.541.031
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.306.881.006)	(15.490.265.658)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(21.205.464.843)	(8.503.923.316)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.724.200.000	7.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.608.223.561)	(7.926.086.320)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216.530.170.518	40.285.718.723
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(49.487.052.585)	(9.698.927.657)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		3.781.032.727	826.044.138
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		847.319.088	980.116.090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.858.700.770)	(7.892.767.429)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.370.732.120.684	1.347.420.177.825
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.407.852.137.267)	(1.374.235.885.411)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.120.016.583)	(26.815.707.586)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		134.551.453.165	5.577.243.708
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	45.431.938.636	39.853.982.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(186.680.460)	712.183
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	179.796.711.341	45.431.938.636



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (giải thể Xí nghiệp theo NQ số 48/QĐ-XMHM-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2021)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 834 người (01/01/2021 là 846 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2021, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	407.014.668	706.984.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.389.696.673	44.724.953.720
Cộng	<u>179.796.711.341</u>	<u>45.431.938.636</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Thanh Bình	568.211.861	3.462.430.586
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	1.581.330.056	3.024.492.056
Công ty TNHH Thành Luân	7.302.934.801	13.125.863.912
Công ty TNHH TM Thành Công	8.691.110.153	1.720.764.598
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Các khoản phải thu khách hàng khác	164.702.970.759	150.684.986.575
Cộng	<u>207.420.481.582</u>	<u>196.592.461.679</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	530.186.069	3.611.009.000
Công ty CP xi măng Bim sơn	49.039.128.255	32.561.831.794
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	98.190.670.042	95.084.005.486
Cộng	<u>147.857.301.189</u>	<u>131.354.163.103</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.790.316.991	-	34.790.316.991	-
Phải thu người lao động	2.367.345.347	-	4.897.318.002	-
Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn	3.861.339.738		4.042.107.460	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	2.349.751.965	-	1.876.567.675	-
Tiền lãi phải thu	1.027.001.918	-	708.556.200	-
Phải thu khác	7.722.399.615	(355.000.000)	2.119.350.547	(355.000.000)
Cộng	<u>52.118.155.574</u>	<u>(355.000.000)</u>	<u>48.434.216.875</u>	<u>(355.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	12.327.053.982		11.295.384.606	
Cộng	12.327.053.982		11.295.384.606	

7A. Dự phòng phải thu ngắn hạn.

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.845.196.644	1.845.196.644	2.045.196.644	
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	667.360.000	667.360.000	767.360.000	
Xí nghiệp Tk21 - CN tổng công ty Duyên Hải – CTCP	681.147.851	476.803.496	1.031.147.851	
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	565.890.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	261.377.500	261.377.500	261.377.500	182.964.250
Các đối tượng khác	615.547.681	541.332.181	649.547.681	153.612.680
Cộng	8.937.689.258	8.659.129.402	9.701.689.258	4.717.746.512

7B. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác.

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	355.000.000	355.000.000	355.000.000
Cộng	355.000.000	355.000.000	355.000.000	355.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.105.950.208	(128.120.967)	65.391.279.789	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, CCDC	51.750.395.956	(1.126.122.942)	45.241.411.275	(1.048.619.870)
Chi phí SXKD dở dang	39.764.750.255	-	125.463.487.759	-
Thành phẩm	43.761.396.107	-	61.051.616.441	(1.095.856.690)
Cộng	195.382.492.526	(1.254.243.909)	297.147.795.264	(2.258.348.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	114.569.707.878	-	120.006.070.537	-
Cộng	114.569.707.878	-	120.006.070.537	-
Tổng cộng	309.952.200.404	(1.254.243.909)	417.153.865.801	(2.258.348.600)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa TSCĐ		3.905.159.238
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.335.867.677	2.113.203.692
Cộng	11.686.696.372	6.018.362.930

Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.343.877.490	52.712.643.224
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.758.178.880	28.175.089.078
Cộng	52.102.056.370	80.887.732.302

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.223.861.520	14.263.825.536	17.551.078.177	3.936.608.879
Thuế tài nguyên	12.299.889.151	14.297.553.827	14.083.220.670	12.514.222.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.891.059	17.027.716.058	21.205.464.843	4.455.142.274
Tiền thuê đất	4.353.698.001	5.338.601.800	5.338.601.800	4.353.698.001
Thuế thu nhập cá nhân	217.219.424	544.064.527	653.250.751	108.033.200
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.694.822.823	5.161.566.008	2.433.576.000	4.422.812.831
Phí môi trường	5.984.473.779	7.367.531.868	7.292.091.041	6.059.914.606
Khác	0	784.465.022	784.465.022	0
Cộng	40.406.855.757	64.785.324.646	69.341.748.304	35.850.432.099
	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2021
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	483.097.912		483.097.912
Cộng	-	483.097.912		483.097.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	811.041.366.054	2.104.844.272.018	39.908.635.787	13.249.077.776	2.969.043.351.635
Tăng trong kỳ	772.942.727	57.559.896.929	-	1.424.465.000	59.757.304.656
- Mua trong năm		35.069.632.854		1.424.465.000	36.494.097.854
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác	772.942.727	22.490.264.075			23.263.206.802
Giảm trong kỳ	1.502.103.714	10.605.581.204	6.489.867.109		18.597.552.027
- Thanh lý, nhượng bán	1.502.103.714	10.605.581.204	6.489.867.109		18.597.552.027
Tại ngày 31/12/2021	810.126.055.976	2.151.798.587.743	33.418.768.678	14.673.542.776	3.010.016.955.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	417.526.715.730	1.902.979.391.526	34.303.167.464	12.268.581.675	2.367.077.856.395
Tăng trong kỳ	22.982.000.419	103.976.551.939	1.886.499.212	572.079.379	129.417.130.949
- Khấu hao trong kỳ	22.982.000.419	103.976.551.939	1.886.499.212	572.079.379	129.417.130.949
Giảm trong kỳ	1.502.103.714	9.732.105.599	6.290.656.702	-	17.524.866.015
- Thanh lý, nhượng bán	1.502.103.714	9.732.105.599	6.252.558.977		17.486.768.290
- Giảm khác			38.097.725		38.097.725
Tại ngày 31/12/2021	439.006.612.435	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.478.970.121.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	393.514.650.324	201.864.880.492	5.605.468.323	980.496.101	601.965.495.240
Tại ngày 31/12/2021	371.119.443.541	154.574.749.877	3.519.758.704	1.832.881.722	531.046.833.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.918.923.370	2.918.923.370
Tăng trong kỳ	-	2.004.495.000	2.004.495.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	4.923.418.370	4.923.418.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	1.932.224.748	1.932.224.748
Tăng trong kỳ	-	356.960.580	356.960.580
- Khấu hao trong kỳ	-	356.960.580	356.960.580
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	2.289.185.328	2.289.185.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	986.698.622	986.698.622
Tại ngày 31/12/2021	-	2.634.233.042	2.634.233.042

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Dự án Hoàng Mai 2	27.247.772.933	25.338.682.024
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	6.993.751.221	
Hệ thống xuất hàng tự động	3.220.591.818	
Hệ thống quan trắc nước ngầm (Giếng khoan và thiết bị quan trắc)	681.981.518	
Các công trình khác	1.707.429.495	1.376.479.958
Cộng	61.710.027.315	49.281.191.236

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	37.109.728.106	37.109.728.106	42.130.811.614	42.130.811.614
Công ty CP Sao Mai	11.528.014.575	11.528.014.575	17.448.547.775	17.448.547.775
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	6.055.059.700	6.055.059.700	24.531.332.078	24.531.332.078
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	6.400.366.355	6.400.366.355	3.433.429.911	3.433.429.911
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	4.597.075.332	4.597.075.332	10.418.728.699	10.418.728.699
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	2.721.570.270	2.721.570.270	2.777.017.472	2.777.017.472
Phải trả cho các đối tượng khác	122.321.986.978	122.321.986.978	112.778.554.335	112.778.554.335
Cộng	190.733.801.316	190.733.801.316	213.518.421.884	213.518.421.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	23.148.401.159	23.148.401.159	20.979.508.919	20.979.508.919
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	7.043.634.400	7.043.634.400	2.997.639.960	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	5.045.112.942	5.045.112.942	3.188.104.132	3.188.104.132
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.459.225.000	3.459.225.000	2.819.954.472	2.819.954.472
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	2.353.330.980	2.353.330.980	1.015.373.205	1.015.373.205
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	46.141.400	46.141.400
Cộng	41.049.704.481	41.049.704.481	31.046.722.088	31.046.722.088

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	12.426.322.125	751.466.000
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	0	1.246.790.538
Các khoản trích trước	10.136.844.862	603.129.942
Cộng	22.563.166.987	2.601.386.480

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	370.494.036	618.777.885
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.036.580.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.260.303.475	2.174.316.669
Cộng	12.527.894.994	6.703.017.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	31/12/2021		Trong năm		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	10.000.000.000	10.000.000.000	201.513.855.032	191.513.855.032	-	-
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	90.522.365.206	90.522.365.206	947.689.533.431	1.002.955.602.817	145.788.434.592	145.788.434.592
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB			491.035.050	16.417.026.055	15.925.991.005	15.925.991.005
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	63.171.968.608	63.171.968.608	221.037.697.171	196.965.653.363	39.099.924.800	39.099.924.800
Cộng	163.694.333.814	163.694.333.814	1.370.732.120.684	1.407.852.137.267	200.814.350.397	200.814.350.397

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 21590079/2021-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 26/08/2021, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 31/07/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 26/08/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/818422/HĐTD ký ngày 30/11/2021, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ký ngày 03/12/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/HM/10723788 ngày 31/12/2021, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 02/2020/HM/10723788 ngày 01/10/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 9417014,20 ngày 16/07/2020, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.117.576.691	(28.199.462.462)	953.266.393.097
Tăng vốn trong năm	27.691.310.000	-	-	-	-	27.691.310.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.117.580.505	-	1.117.580.505
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(34.117.446.691)	-	(34.117.446.691)
Tại ngày 01/01/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.117.710.505	(28.199.462.462)	947.957.836.911
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.845.684.142	-	1.845.684.142
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.963.394.647	(28.199.462.462)	949.803.521.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	6.484.870.816	4.766.830.003
Cộng	6.484.870.816	4.766.830.003

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán xi măng, clinker	1.835.870.867.917	1.686.230.707.982
Doanh thu hoạt động khác	3.029.819.766	2.737.479.820
Cộng	1.838.900.687.683	1.688.968.187.802

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.588.667.890.261	1.474.604.670.570
Giá vốn hoạt động khác	3.322.418.130	497.368.264
Cộng	1.591.990.308.391	1.475.102.038.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.165.764.806	1.273.171.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.013.907.518	856.318.970
Cộng	2.179.672.324	2.129.490.260

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	9.947.621.389	15.384.630.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	800.622.599	479.590.404
Chi phí tài chính khác		
	10.748.243.988	15.864.220.729

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.827.272.727	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	1.073.570.723	2.262.199.957
Cộng	4.900.843.450	2.262.199.957

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.027.716.058	17.136.814.375
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(16.334.887.662)	(16.771.577.596)
Tổng cộng	692.828.396	365.236.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	562.306.624	572.689.710
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT	23.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	49.000.000	
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc	502.764.598	506.900.740
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020)	434.724.086	428.002.044
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên HĐQT		33.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	430.997.300	450.833.103
Ông Lê Quý Thạch	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/12/2019)		31.852.491
Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	318.113.725	363.480.434
Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	354.329.844	395.189.703
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	261.962.522	269.589.928
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	155.590.675	166.905.251
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	173.876.907	177.070.195
		3.362.666.282	3.563.513.599

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.878.425,8	520
- Euro (EUR)	649,78	660,78



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu